

**Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Kỳ báo cáo: QUÝ II

Năm: 2016

**Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Kỳ báo cáo: QUÝ II

Năm: 2016

PH. M. C.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174,420,043,176</b>	<b>232,349,132,016</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>20,584,742,542</b>	<b>58,787,051,446</b>
1. Tiền	111		18,645,253,882	33,612,634,779
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,939,488,660	25,174,416,667
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>19,202,129,843</b>	<b>17,742,963,176</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.21.2	19,202,129,843	17,742,963,176
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69,406,152,971</b>	<b>71,012,608,108</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.22.1	19,699,312,995	32,828,221,586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		755,380,280	729,201,398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,000,000,000	11,574,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.23.1	59,430,050,526	42,359,775,954
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-16,478,590,830	-16,478,590,830
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>55,035,990,757</b>	<b>71,905,846,944</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.2	55,035,990,757	71,905,846,944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,191,027,063</b>	<b>12,900,662,342</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.29.1	3,882,933,533	5,037,818,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,308,093,530	7,862,843,932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>144,594,451,589</b>	<b>111,375,802,256</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>54,605,418,448</b>	<b>49,136,913,155</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.22.2	54,384,252,246	48,181,982,463
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.23.2	1,258,800,000	1,992,564,490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-1,037,633,798	-1,037,633,798
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13,378,472,855</b>	<b>16,692,560,664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,214,399,765	16,518,014,826
- Nguyên giá	222		33,349,272,363	37,844,892,545

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-20,134,872,598	-21,326,877,719
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.26	-164,073,090	174,545,838
- Nguyên giá	228		247,455,000	247,455,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-83,381,910	-72,909,162
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.21</b>	<b>75,483,124,420</b>	<b>43,664,154,420</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.21.3	62,954,570,000	21,030,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.21.3		20,105,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.21.2	2,528,554,420	2,528,554,420
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,127,435,866</b>	<b>1,882,174,017</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.29.2	1,127,435,866	1,882,174,017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>319,014,494,765</b>	<b>343,724,934,272</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111,350,149,854</b>	<b>138,572,372,091</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>97,460,214,502</b>	<b>119,880,776,406</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.31.1	17,563,456,816	20,810,845,893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,539,788,046	18,968,982,658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.32	2,066,165,340	6,201,466,432
4. Phải trả người lao động	314		5,005,558,495	12,167,717,543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.5	1,733,357,838	188,935,805
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7.1	36,818,182	36,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.1	12,013,722,083	14,616,875,615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30.1	39,178,096,390	45,565,882,966
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,323,251,312	1,323,251,312
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,889,935,352</b>	<b>18,691,595,685</b>

1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.31.2	13,543,979,084	15,481,396,818
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.2		2,864,242,599
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.6.2	12,621,600	12,621,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.30.2	333,334,668	333,334,668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>207,664,344,911</b>	<b>205,152,562,181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12.1</b>	<b>207,664,344,911</b>	<b>205,152,562,181</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-211,950,000	-211,950,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,827,939,835	3,881,309,836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,048,355,076	29,483,202,345
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,407,572,346	9,822,045,208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,640,782,730	19,661,157,137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>319,014,494,765</b>	<b>343,724,934,272</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Ngày 11 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Kim Ngọc Nhân

**CTY CP XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Số 14 - Đường Thủy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Tel: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý II Năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37,816,585,985	86,158,246,051	88,398,437,199	141,006,455,534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,816,585,985	86,158,246,051	88,398,437,199	141,006,455,534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32,497,979,379	75,451,147,373	78,047,437,537	115,867,777,266
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5,318,606,606</b>	<b>10,707,098,678</b>	<b>10,350,999,662</b>	<b>25,138,678,268</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	721,215,832	537,598,637	2,445,296,051	748,846,916
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.5</b>	<b>859,247,352</b>	<b>771,775,117</b>	<b>1,867,628,882</b>	<b>1,555,299,388</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,943,307,177	3,817,114,927	6,613,784,483	8,253,461,170
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>2,237,267,909</b>	<b>6,655,807,271</b>	<b>4,314,882,348</b>	<b>16,078,764,626</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	30,000,000	6,214,867,078	735,129,791	12,267,074,010
12. Chi phí khác	32	VI.7	434,968,259	5,434,158,176	1,569,921,871	12,039,494,830
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-404,968,259	780,708,902	-834,792,080	227,579,180
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1,832,299,650</b>	<b>7,436,516,173</b>	<b>3,480,090,268</b>	<b>16,306,343,806</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	616,537,461	3,095,189,809	839,307,538	5,115,236,289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,215,762,189	4,341,326,364	2,640,782,730	11,191,107,517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

CTY CP XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Số 14 - Động Thủy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Tel: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94,282,441,500	128,346,262,986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-27,459,925,546	-103,616,414,169
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-27,445,522,980	-14,621,901,625
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1,698,943,800	-1,461,065,678
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-4,326,436,030	-2,162,369,224
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,338,058,707	31,368,138,281
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-55,887,232,720	-50,455,050,540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10,802,439,131</b>	<b>-12,602,399,969</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-2,983,727,273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			223,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-7,080,000,000	-7,494,405,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,074,000,000	2,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-31,818,970,000	-3,590,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,052,386,824
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		458,713,416	511,798,457
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-25,366,256,584</b>	<b>-9,530,310,628</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33		15,272,237,895	50,578,295,675
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-38,897,246,535	-48,710,652,782
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-23,625,008,640</b>	<b>1,867,642,893</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-38,188,826,093</b>	<b>-20,265,067,704</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>58,787,051,446</b>	<b>53,565,146,556</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-13,482,811	3,796,802
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>20,584,742,542</b>	<b>33,303,875,654</b>



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Kim Ngọc Nhân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thủy

Người lập

Ngô Văn Tĩnh

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

## 2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

### 3 Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước

Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);

Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;

Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;

Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Kinh doanh bất động sản;

Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.

Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.



Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thuế hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đồng thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

#### 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

##### Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 20 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

#### 7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

**8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

**9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

#### 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

#### 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

#### 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).



#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

#### **15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### 17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

#### 18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,645,253,882	33,612,634,779
- Các khoản tương đương tiền	1,939,488,660	25,174,416,667
+ Tiền gửi có kỳ hạn <=3 Tháng	1,939,488,660	25,174,416,667
Cộng:	20,584,742,542	58,787,051,446

2. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi đường	56,005,200	
- Nguyên liệu, vật liệu	4,225,370,981	4,723,615,059
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,488,329,083	67,182,231,885
- Thành phẩm	266,285,493	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng:	55,035,990,757	71,905,846,944

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

4. Tài sản khác

5. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- 5.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	1,733,357,838	188,935,805
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn HH, TP, BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1,733,357,838	188,935,805
<b>5.2 Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>	<b>1,733,357,838</b>	<b>188,935,805</b>
<b>6. Phải trả khác</b>		
<b>6.1 Phải trả khác ngắn hạn</b>		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	143,938,934	
- Bảo hiểm xã hội	1,076,427,275	1,541,181,036
- Bảo hiểm y tế	21,911,267	
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,100,939	36,812,912
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,828,107,279	3,650,432,753
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7,934,236,389	9,388,448,914
<b>Cộng:</b>	<b>12,013,722,083</b>	<b>14,616,875,615</b>
<b>6.2 Phải trả khác dài hạn</b>		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,621,600	12,621,600
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
<b>Cộng:</b>	<b>12,621,600</b>	<b>12,621,600</b>
<b>6.3 Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

## 7. Doanh thu chưa thực hiện

### 7.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Quý II năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	36,818,182	36,818,182
Cộng:	36,818,182	36,818,182

7.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		2,864,242,599
Cộng:		

7.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

8. Trái phiếu phát hành

9. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

10. Dự phòng phải trả

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	172,000,000,000	172,000,000,000
Cộng:	172,000,000,000	172,000,000,000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		92,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		12,000,000,000

12.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,200,000	17,200,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	17,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

12.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

12.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

Quý II năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Quỹ đầu tư phát triển	4,827,939,835	3,881,309,836
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	4,827,939,835	3,881,309,836

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

### 13. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

### 14. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản tiền ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả bằng ngoại tệ

### 15. Nguồn kinh phí

### 16. Lợi ích của cổ đông thiểu số

### 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

17.1 Tài sản thuê ngoài

17.2 Tài sản nhận giữ hộ

17.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	16,486	183,413
- LAK	8,537,516	1,772,320

### 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3,480,090,268	16,306,343,806
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	716,447,423	312,201,823
Các khoản điều chỉnh tăng	1,704,552,533	312,201,823
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	315,112,985	114,139,478
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh		
+ Phạt chậm nộp tiền thuế	584,968,259	
+ Thuế DV nộp ở nước ngoài		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho SXKD	175,932,056	198,062,345
+ Chi phí xử lý tài sản thiếu		
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	628,539,233	
Các khoản điều chỉnh giảm	(988,105,110)	
+ Lợi nhuận từ công ty con		
+ Lãi Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền, phải thu	(20,595,850)	
+ Cổ tức được chia	(967,509,260)	
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế</b>	<b>4,196,537,691</b>	<b>16,618,545,629</b>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4,196,537,691	16,618,545,629
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	839,307,538	3,656,080,038
+ Thuế TNDN phải nộp theo Thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài		
+ Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước	839,307,538	3,656,080,038
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>839,307,538</b>	<b>3,656,080,038</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ</b>	<b>5,485,988,469</b>	<b>5,482,743,278</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	4,326,436,030	101,658,800
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ</b>	<b>1,998,859,977</b>	<b>9,037,164,516</b>





Quý II năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27,730,684,263 27,730,684,263 31,845,517,596 31,845,517,596

21.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con	62,954,570,000	62,954,570,000	21,030,000,000	21,030,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			20,105,600,000	20,105,600,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	10,000,000,000	10,000,000,000		
	72,954,570,000	72,954,570,000	41,135,600,000	41,135,600,000

Cộng:

Cuối năm Đầu năm  
100,685,254,263 72,981,117,596

22. Phải thu khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
22.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19,699,312,995	-1,400,556,011	32,828,221,586	-1,400,556,011
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam	400,000,000		400,000,000	
Công ty TNHH MTV than Khe Châm - Vinacomin	5,466,474,518		6,446,540,289	
Công ty CP Sông Đà 505	396,235,521		396,235,521	
Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4				
CTY TNHH CH.KARNCHANG	2,293,349,653		1,561,121,780	
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hầm	785,370,123	-549,759,086	785,370,123	-549,759,086
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy Điện	704,446,925	-704,446,925	704,446,925	-704,446,925
DUGLAS ALLIANCE	701,893,597		8,119,298,677	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Quý II năm tài chính 2016*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty SK Engineering and Construction	7,463,602,461	3,539,462,178
Công ty CP Xây lắp môi trường - TKV	1,217,475,400	
Ban QLDA nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomín	270,464,797	-146,350,000
Các khách hàng khác		-146,350,000
<b>22.2 Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn Vinacomín	54,384,252,246	-1,037,633,798
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Bạc	344,995,275	644,995,275
Ban QLDA nhà máy ALUMINA Nhân cơ - Vinacomín	16,042,435,452	16,042,435,452
Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 1	4,558,343,418	4,558,343,418
Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4	2,691,000,000	2,691,000,000
BQL dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và XD HT Kênh Ngàn trươi	12,172,204,000	11,487,356,000
<b>CTY TNHH CH.KARNCHANG</b>	3,500,000,000	
Công ty Xi măng Nghi Sơn	992,386,820	999,751,941
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hầm	397,467,828	
Công ty SK Engineering and Construction	1,482,333,997	1,482,333,997
Cộng:	12,203,085,456	10,275,766,380
	74,083,565,241	81,010,204,049
		-2,438,189,809
		-1,037,633,798
		-1,037,633,798

**23. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>23.1 Phải thu khác ngắn hạn</b>				
- Phải thu người lao động	59,430,050,526	-15,078,034,819	42,359,775,954	-15,078,034,819
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	16,121,107,139		14,426,464,888	
- Phải thu khác ngắn hạn	15,397,112,134		506,267,868	
	27,911,831,253	-15,078,034,819	27,427,043,198	-15,078,034,819

23.2 Phải thu khác dài hạn	1,258,800,000	1,992,564,490
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	1,258,800,000	1,992,564,490
- Phải thu khác dài hạn		
Cộng:	60,688,850,526	44,352,340,444
	-15,078,034,819	-15,078,034,819

#### 24. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	TG quá hạn (Ngày)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
- Phải thu, cho vay				
+ Cavico Điện lực TN	24,658,550,786	24,658,550,786	7,142,326,158	24,287,269,014
+ Cavico XD Cầu Hầm	21,540,049,741	21,540,049,741	6,462,014,922	21,540,049,741
+ Cavico XD Thùỵ điện	2,267,704,120	2,267,704,120	680,311,236	1,896,422,348
+ CTCP DT PT Việt Hoa	704,446,925	704,446,925		704,446,925
+ CTCP Anh Cao	62,500,000	62,500,000		62,500,000
+ Cavico XD Hạ Tầng	55,850,000	55,850,000		55,850,000
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	28,000,000	28,000,000		28,000,000
Cộng:	24,658,550,786	24,658,550,786	7,142,326,158	24,287,269,014
				7,142,326,158

#### 25. Tài sản dở dang dài hạn

#### 26. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Phẩm mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Mua trong năm			
ĐT XD CB h. thành			
Tặng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	38,000,000	34,909,162	72,909,162
Khấu hao trong năm		10,472,748	10,472,748
Tặng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	45,381,910	83,381,910
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm		174,545,838	174,545,838
Số dư cuối năm		164,073,090	164,073,090

27. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Quý II năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**28. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**29. Chi phí trả trước**

	Chi phí PS trong năm		Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
	Đầu năm	Chi phí PS trong năm			
29.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	5,037,818,410	4,921,371,378	6,076,256,255		3,882,933,533
- Chi phí sửa chữa	504,765,447	90,587,000	412,921,769		182,430,678
- Công cụ, dụng cụ	1,832,082,122	2,395,448,525	2,270,893,156		1,956,637,491
- Chi phí bảo lãnh					
- Chi phí mua bảo hiểm					
- Các khoản khác	2,700,970,841	2,435,335,853	3,392,441,330		1,743,865,364
- Lấn trãi, thuê văn phòng					
29.2 Chi phí trả trước dài hạn	1,882,174,017	18,000,000	772,738,151		1,127,435,866
- Chi phí bảo lãnh					
- Công cụ, dụng cụ	1,882,174,017	18,000,000	772,738,151		1,127,435,866
- Các khoản khác					
<b>Cộng:</b>	<b>6,919,992,427</b>	<b>4,939,371,378</b>	<b>6,848,994,406</b>		<b>5,010,369,399</b>

**30. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
30.1 Vay ngắn hạn	39,178,096,390	39,178,096,390	37,210,217,619	43,598,004,195	45,565,882,966	45,565,882,966
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	20,751,166,532	20,751,166,532	15,371,673,040	13,918,177,228	19,297,670,720	19,297,670,720

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- NH TMCP Liên Việt	7,800,000,000	7,800,000,000	7,815,988,507	7,815,988,507	7,815,988,507	7,815,988,507
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	8,420,791,205	8,420,791,205	12,538,544,579	18,103,663,200	13,985,909,826	13,985,909,826
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	1,539,471,321	1,539,471,321	1,500,000,000	3,093,509,260	3,132,980,581	3,132,980,581
- Vay dài hạn đến hạn trả	666,667,332	666,667,332		666,666,000	1,333,333,332	1,333,333,332
+ NH TMCP Liên Việt	666,667,332	666,667,332		666,666,000	1,333,333,332	1,333,333,332
<b>30.2 Vay dài hạn</b>	<b>333,334,668</b>	<b>333,334,668</b>			<b>333,334,668</b>	<b>333,334,668</b>
- NH TMCP Liên Việt	333,334,668	333,334,668			333,334,668	333,334,668
<b>Cộng:</b>	<b>39,511,431,058</b>	<b>39,511,431,058</b>	<b>37,210,217,619</b>	<b>43,598,004,195</b>	<b>45,899,217,634</b>	<b>45,899,217,634</b>

**30.3 Các khoản nợ thuế tài chính**

**30.4 Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn thanh toán**

**30.5 Các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan**

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	1,539,471,321	1,539,471,321	1,500,000,000	3,093,509,260	3,132,980,581	3,132,980,581

**31. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
31.1 Phải trả người bán ngắn hạn	17,563,456,816	17,563,456,816	20,810,845,893	21,743,638,213

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	926,998,305	926,998,305	926,998,305	926,998,305	926,998,305
Cty CP Xây dựng Bàn Việt	1,450,588,614	1,450,588,614	1,680,493,647	1,680,493,647	1,680,493,647
Công ty TNHH SX TM DV Vinh Xuyên	85,738,000	85,738,000	117,757,000	117,757,000	117,757,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh	316,989,600	316,989,600	316,557,451	316,557,451	316,557,451
Cty CP CS Miền Trung	242,375,466	242,375,466	616,989,600	616,989,600	616,989,600
Cty CP CM Đầu tư và thương mại	1,719,343,296	1,719,343,296	1,205,376,665	1,205,376,665	1,205,376,665
Cty CP Thương mại và đầu tư Phương Minh	1,182,889,320	1,182,889,320	932,792,320	932,792,320	932,792,320
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinh Hào	1,182,889,320	1,182,889,320	3,688,117,083	3,688,117,083	3,688,117,083
Công ty TNHH Lưu Phú	5,586,705,710	5,586,705,710	5,989,705,710	5,989,705,710	5,989,705,710
Công ty TNHH CM Xây dựng	6,051,828,505	6,051,828,505	5,336,058,112	5,336,058,112	5,336,058,112
Các đối tượng khác					
<b>31.2 Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>13,543,979,084</b>	<b>13,543,979,084</b>	<b>15,481,396,818</b>	<b>15,481,396,818</b>	<b>15,481,396,818</b>
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Anh			448,991,606	448,991,606	448,991,606
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh			200,843,279	200,843,279	200,843,279
Công ty CP công nghệ nền móng Ninh Bình	328,083,561	328,083,561	328,083,561	328,083,561	328,083,561
Công ty CP công nghiệp xây dựng Toàn Phát	334,634,750	334,634,750	334,634,750	334,634,750	334,634,750
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinh Hào	6,997,173,883	6,997,173,883	8,009,903,225	8,009,903,225	8,009,903,225
Công ty CP Sông Đà 505	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278
Các đối tượng khác	503,079,612	503,079,612	777,933,119	777,933,119	777,933,119
<b>Cộng:</b>	<b>31,107,435,900</b>	<b>31,107,435,900</b>	<b>36,292,242,711</b>	<b>36,292,242,711</b>	<b>37,225,035,031</b>

31.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán



31.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CM Xây dựng	5,586,705,710	5,586,705,710	5,989,705,710	5,989,705,710

**32. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

32.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Phải nộp trong năm		Đã nộp trong năm		Cuối năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
- Thuế GTGT				3,385,154,196			3,385,154,196	
- Thuế TNDN	5,485,988,469			839,307,538			4,326,436,030	1,998,859,977
- Thuế TNCN	715,477,963			234,232,018			882,404,618	67,305,363
- Thuế, phí và lệ phí khác				150,000,000			150,000,000	
Cộng:	6,201,466,432			4,608,693,752			8,743,994,844	2,066,165,340

32.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1..Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ**

	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
1.1 Doanh thu								
- Doanh thu bán hàng	571,200,000		7,755,497,462		571,200,000		11,108,505,098	
+ Doanh thu bán hàng trong nước	571,200,000		7,755,497,462		571,200,000		11,108,505,098	

	+ Doanh thu xuất khẩu				
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	687,630,760	283,761,709	773,315,694	882,401,110
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	687,630,760	283,761,709	773,315,694	882,401,110
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng	36,557,755,225	78,118,986,880	87,053,921,505	129,015,549,326
	+ Hợp đồng xây dựng trong nước	15,748,698,909	58,269,828,526	30,735,189,061	81,866,911,433
	+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	20,809,056,316	19,849,158,354	56,318,732,444	47,148,637,893
Cộng:		37,816,585,985	86,158,246,051	88,398,437,199	141,006,455,534

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
-	Giá vốn hàng hóa đã bán	276,476,160	7,755,464,444	276,476,160	11,117,472,080
	+ Giá vốn bán hàng trong nước	276,476,160	7,755,464,444	276,476,160	11,117,472,080
	+ Giá vốn xuất khẩu				
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	339,933,707	129,839,532	362,045,095	368,403,736
	+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	339,933,707	129,839,532	362,045,095	368,403,736
	+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
-	Giá vốn hợp đồng xây dựng	31,881,569,512	67,565,843,397	77,408,916,282	104,381,901,450
	+ Hợp đồng xây dựng trong nước	10,881,929,870	45,421,721,723	26,764,504,755	69,576,986,757
	+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	20,999,639,642	22,144,121,674	50,644,411,527	34,804,914,692
Cộng:		32,497,979,379	75,451,147,373	78,047,437,537	115,867,777,266

	0	-0
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	536,744,425	434,514,430
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	184,471,407	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng:</b>	<b>721,215,832</b>	<b>103,084,207</b>
		<b>157,769,600</b>
		<b>748,846,916</b>

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>5. Chi phí hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	657,322,447	614,679,797	1,316,240,086	1,286,625,424
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	201,924,905		551,388,796	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng:</b>	<b>859,247,352</b>	<b>771,775,117</b>	<b>1,867,628,882</b>	<b>1,555,299,388</b>

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30,000,000	223,636,364	30,000,000	223,636,364

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được	3,586,043,850		3,586,043,850	
- Bảo hiểm bồi thường	43,096,200	23,311,609	43,096,200	
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	2,362,090,664		8,414,297,596	
<b>Cộng:</b>	<b>30,000,000</b>	<b>53,311,609</b>	<b>12,267,074,010</b>	

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD
- Lỗi do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Chi phí thuế bị truy thu
- Các khoản khác

Cộng:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	383,023,575	665,525,255	302,570,805	665,525,255
	2,006,626,192	2,006,626,192	533,023,575	2,006,626,192
<b>Cộng:</b>	<b>51,944,684</b>	<b>2,762,006,729</b>	<b>52,509,309</b>	<b>9,367,343,383</b>
	434,968,259	5,434,158,176	888,103,689	12,039,494,830

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí lương NV điều hành
- Chi phí trang bị văn phòng
- Chi phí KH TSCD quản lý, phân bổ CCDC, chi phí trả trước Văn phòng
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí trích lập dự phòng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	1,795,149,427	1,730,119,506	3,640,210,752	4,148,673,217
	5,000,001	226,961,273	283,333,335	344,697,179
	679,965,534	532,831,322	1,338,499,268	1,048,974,331
	72,120,523	82,598,939	157,258,449	134,801,530
	391,071,692	1,030,176,345	1,194,482,679	2,317,969,189
		211,334,077		211,334,077

	3,093,465	47,011,647
Cộng:	2,943,307,177	8,253,461,170

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	4,906,384,718	15,246,869,705	7,470,504,333	26,596,041,164
- Chi phí nhân công	11,186,819,103	9,383,342,087	23,907,473,175	14,374,889,720
- Chi phí máy thi công	666,004,180	6,987,280,244	1,139,401,822	9,604,654,821
- Chi phí sản xuất chung	8,671,087,003	9,926,053,842	17,451,707,362	14,925,046,966
- Chi phí thầu phụ	5,075,552,793	34,441,753,819	8,415,003,673	55,440,437,813
Cộng:	30,505,847,797	75,985,299,697	58,384,090,365	120,941,070,484

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2016



Kim Ngọc Nhân

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
 (Phụ lục số: 01)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm		401,629,760	22,294,443,762	14,662,910,175	485,908,848	37,844,892,545
Mua trong năm			291,727,273			291,727,273
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán			4,787,347,455			4,787,347,455
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>401,629,760</b>	<b>22,586,171,035</b>	<b>9,875,562,720</b>	<b>485,908,848</b>	<b>33,349,272,363</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		214,202,496	13,485,611,160	7,263,033,337	364,030,726	21,326,877,719
Khấu hao trong năm		40,162,968	1,613,260,989	934,380,549	23,148,841	2,610,953,347
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán				3,802,958,468		3,802,958,468
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>254,365,464</b>	<b>15,098,872,149</b>	<b>4,394,455,418</b>	<b>387,179,567</b>	<b>20,134,872,598</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	-	187,427,264	8,808,832,602	7,399,876,838	121,878,122	16,518,014,826
Số dư cuối năm	-	147,264,296	7,487,298,886	5,481,107,302	98,729,281	13,214,399,765

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Quý I năm tài chính 2016*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
 (Phụ lục số: 02)

**12. Vốn chủ sở hữu**

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	80,000,000,000		3,075,711,641	22,885,643,403	105,961,355,044
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12,000,000,000			-12,000,000,000	
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	80,000,000,000			19,661,157,137	80,000,000,000
- Lợi nhuận trong năm			805,598,195	-805,598,195	19,661,157,137
- Trích lập các quỹ				-258,000,000	-258,000,000
- Chi trả phụ cấp HĐQT					-211,950,000
- Chi phí phát hành cổ phiếu		-211,950,000			-211,950,000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	172,000,000,000	-211,950,000	3,881,309,836	29,483,202,345	205,152,562,181
<b>Số dư ngày 01/01/2016</b>	<b>172,000,000,000</b>	<b>-211,950,000</b>	<b>3,881,309,836</b>	<b>29,483,202,345</b>	<b>205,152,562,181</b>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Tặng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận trong năm			946,629,999	2,640,782,730	2,640,782,730
- Phân phối quỹ				-946,629,999	
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS				-129,000,000	-129,000,000
- Tặng khác					
- Giảm khác					
<b>Số dư ngày 30/06/2016</b>	<b>172,000,000,000</b>	<b>-211,950,000</b>	<b>4,827,939,835</b>	<b>31,048,355,076</b>	<b>207,664,344,911</b>